

Số: 3265 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2014

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quy định thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức và người lao động được ban hành kèm theo Quyết định số 2484/QĐ-HVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2994/QĐ-HVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quy định thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức và người lao động được ban hành kèm theo Quyết định số 2484/QĐ-HVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2014 cho 292 (hai trăm chín mươi hai) viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và viên chức, người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu VT, TC.LT(10)



DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 3265 /QĐ-HVN ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)
Tổng số công chức, viên chức và người lao động của Học viện tại thời điểm báo cáo: 1370 người

STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên																		
1	Hoàng Thị	Hằng		1963	Đại học	01.002	3	5.08		12/2011	01.002	4	5.42		12/2014	1	0.340	391,000	
2	Nguyễn Thị	Thu		1985	Đại học	01.003	1	2.34		08/2011	01.003	2	2.67		11/2014	2	0.330	759,000	Kéo dài 3 tháng
3	Nguyễn Phục	Hưng	1979		Thạc sỹ	01.003	2	2.67		08/2011	01.003	3	3.00		11/2014	2	0.330	759,000	Kéo dài 3 tháng
4	Trần Thị Thu	Phương		1981	Thạc sỹ	01.003	2	2.67		08/2011	01.003	3	3.00		08/2014	5	0.330	1,897,500	
5	Nguyễn Thị	Lương		1981	Đại học	01.003	2	2.67		08/2011	01.003	3	3.00		08/2014	5	0.330	1,897,500	
6	Vũ Thị Xuân	Bình		1980	Thạc sỹ	01.003	2	2.67		08/2011	01.003	3	3.00		08/2014	5	0.330	1,897,500	
7	Nguyễn Thị Hương	Thơm		1983	Đại học	01.003	2	2.67		08/2011	01.003	3	3.00		11/2014	2	0.330	759,000	Kéo dài 3 tháng
8	Nguyễn Trọng	Trung	1978		Đại học	01.003	4	3.33		09/2011	01.003	5	3.66		09/2014	4	0.330	1,518,000	
9	Vũ Thị Thanh	Huyền		1975	Thạc sỹ	01.003	4	3.33		11/2011	01.003	5	3.66		11/2014	2	0.330	759,000	
10	Đoàn Tử	Duẩn	1967		Đại học	01.003	5	3.66		11/2011	01.003	6	3.99		11/2014	2	0.330	759,000	
11	Trần Thị Thu	Huyền		1984	Đại học	01.004	1	1.86		07/2012	01.004	2	2.06		07/2014	6	0.200	1,380,000	
12	Bùi Thị	Dinh		1978	Trung cấp	01.004	3	2.26		12/2012	01.004	4	2.46		12/2014	1	0.200	230,000	
13	Nguyễn Thị Thu	Hằng		1984	Đại học	01.009	2	1.18		12/2012	01.009	3	1.36		12/2014	1	0.180	207,000	
14	Tôn Nữ Tuyết	Lan		1984	Đại học	01.009	2	1.18		12/2012	01.009	3	1.36		12/2014	1	0.180	207,000	
15	Bùi Đăng	Lưu	1974		CN-SơCấp	01.010	4	2.59		10/2012	01.010	5	2.77		10/2014	3	0.180	621,000	
16	Nguyễn Di	Tuấn	1976		CN-SơCấp	01.010	6	2.95		08/2012	01.010	7	3.13		08/2014	5	0.180	1,035,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
17	Vũ Chung	Kiên	1987			01.011	2	1.68		09/2012	01.011	3	1.86		09/2014	4	0.180	828,000	
18	Đặng Bá	Trung	1975			01.011	2	1.68		09/2012	01.011	3	1.86		09/2014	4	0.180	828,000	
19	Nguyễn Quang	Tinh	1968			01.011	2	1.68		09/2012	01.011	3	1.86		09/2014	4	0.180	828,000	
20	Võ Văn	Ngà	1964			01.011	6	2.40		08/2012	01.011	7	2.58		08/2014	5	0.180	1,035,000	
21	Bùi Văn	Đức	1970			01.011	7	2.58		10/2012	01.011	8	2.76		10/2014	3	0.180	621,000	
22	Phùng Minh	Đức	1962			01.011	7	2.58		10/2012	01.011	8	2.76		10/2014	3	0.180	621,000	
23	Lê Đức	Toàn	1974			01.011	7	2.58		10/2012	01.011	8	2.76		10/2014	3	0.180	621,000	
24	Đoàn Bảo	Trúc	1960		Trung cấp	01.011	7	2.58		10/2012	01.011	8	2.76		10/2014	3	0.180	621,000	
25	Nguyễn Đức	Bằng	1975		Đại học	01.011	7	2.58		10/2012	01.011	8	2.76		10/2014	3	0.180	621,000	
26	Võ Thị Ngọc	Bích		1962	Đại học	13.094	1	4.40		12/2011	13.094	2	4.74		12/2014	1	0.340	391,000	
27	Trần Hải	Thanh	1982		Thạc sĩ	13.095	1	2.34		08/2011	13.095	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
28	Nguyễn Thị	Thu		1984	Đại học	13.095	2	2.67		12/2011	13.095	3	3.00		12/2014	1	0.330	379,500	
29	Đỗ Đình	Thi	1978		Đại học	13.095	2	2.67		08/2011	13.095	3	3.00		08/2014	5	0.330	1,897,500	
30	Lã Thị Thanh	Nga		1982	Thạc sĩ	13.095	2	2.67		09/2011	13.095	3	3.00		09/2014	4	0.330	1,518,000	
31	Dương Huy	Thanh	1982		Đại học	13.095	2	2.67		08/2011	13.095	3	3.00		08/2014	5	0.330	1,897,500	
32	Nguyễn Việt	Dũng	1975		Đại học	13.095	4	3.33		09/2011	13.095	5	3.66		09/2014	4	0.330	1,518,000	
33	Nguyễn Thị	Hường		1963	Đại học	13.095	5	3.66		09/2011	13.095	6	3.99		09/2014	4	0.330	1,518,000	
34	Vũ Thị Xuân	Hương		1968	Thạc sĩ	13.095	7	4.32		07/2011	13.095	8	4.65		07/2014	6	0.330	2,277,000	
35	Hồ Thị Hồng	Lan		1961	Đại học	13.095	8	4.65		12/2011	13.095	9	4.98		12/2014	1	0.330	379,500	
36	Nguyễn Thị	Mai		1988	Đại học	13.096	1	1.86		07/2012	13.096	2	2.06		07/2014	6	0.200	1,380,000	
37	Lê Văn	Thực	1984		Đại học	13.096	1	1.86		12/2012	13.096	2	2.06		12/2014	1	0.200	230,000	
38	Nguyễn Thị Thanh	Bình		1983	Cao đẳng	13.096	3	2.26		10/2012	13.096	4	2.46		10/2014	3	0.200	690,000	
39	Ngô Quang	Long	1983		Cao đẳng	13.096	3	2.26		10/2012	13.096	4	2.46		10/2014	3	0.200	690,000	
40	Nông Thị Mai	Phương		1962	Trung cấp	13.096	12	4.06		12/2012	13.096	12	4.06	5%	12/2014	1	0.203	233,450	

STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
41	Hoàng Xuân	Anh	1974		Thạc sỹ	15.110	1	4.40		03/2011	15.110	2	4.74		09/2014	4	0.340	1,564,000	Kéo dài 6 tháng
42	Võ Quí	Hoan	1958		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		10/2011	15.110	5	5.76		10/2014	3	0.340	1,173,000	
43	Lê Thị	Ngân		1960	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2011	15.110	5	5.76		07/2014	6	0.340	2,346,000	
44	Mai Thanh	Cúc	1958		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		07/2011	15.110	6	6.10		07/2014	6	0.340	2,346,000	
45	Hoàng Thái	Đại	1960		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		10/2011	15.110	6	6.10		10/2014	3	0.340	1,173,000	
46	Vũ Đình	Chính	1955		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2011	15.110	7	6.44		12/2014	1	0.340	391,000	
47	Trần Đình	Thao	1958		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		10/2011	15.110	7	6.44		10/2014	3	0.340	1,173,000	
48	Trần Văn	Tác	1959		Thạc sỹ	15.110	6	6.10		12/2011	15.110	7	6.44		12/2014	1	0.340	391,000	
49	Nguyễn Văn	Viên	1954		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		10/2011	15.110	8	6.78		10/2014	3	0.340	1,173,000	
50	Nguyễn Thế	Hùng	1955		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
51	Phạm Tiến	Dũng	1953		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
52	Trần Như	Khuyên	1954		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		10/2011	15.110	8	6.78		10/2014	3	0.340	1,173,000	
53	Chu Đức	Thắng	1956		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
54	Nguyễn Văn	Thanh	1954		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
55	Nguyễn Hữu	Nam	1955		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
56	Bùi Bằng	Đoàn	1951		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
57	Nguyễn Xuân	Thành	1951		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
58	Nguyễn Văn	Dung	1955		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2011	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
59	Trần Văn	Đức	1953		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2011	15.110	8	6.78	5%	12/2014	1	0.339	389,850	
60	Nguyễn Đức	Lộc	1984		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2011	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
61	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung		1986	Đại học	15.111	1	2.34		08/2011	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
62	Lương Thị	Dân		1984	Đại học	15.111	1	2.34		03/2011	15.111	2	2.67		07/2014	6	0.330	2,277,000	Nghi không lương 4 tháng
63	Nguyễn Thị Huyền	Châm		1987	Đại học	15.111	1	2.34		08/2011	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
64	Đoàn Bích	Hạnh		1987	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2011	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
65	Bạch Văn	Thủy	1987		Đại học	15.111	1	2.34		12/2011	15.111	2	2.67		12/2014	1	0.330	379,500	
66	Hà Thị Thanh	Mai		1977	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2011	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
67	Trần Thị Như	Ngọc		1985	Đại học	15.111	1	2.34		12/2011	15.111	2	2.67		12/2014	1	0.330	379,500	
68	Nguyễn Thị Lan	Anh		1985	Đại học	15.111	1	2.34		08/2011	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
69	Nguyễn Công	Toàn	1982		Đại học	15.111	1	2.34		08/2011	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
70	Nguyễn Thị	Huyền		1987	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		11/2011	15.111	2	2.67		11/2014	2	0.330	759,000	
71	Trần Trung	Hiếu	1985		Đại học	15.111	1	2.34		07/2011	15.111	2	2.67		07/2014	6	0.330	2,277,000	
72	Nguyễn Đức	Thịnh	1986		Đại học	15.111	1	2.34		08/2011	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
73	Nguyễn Tuyết	Lan		1985	Đại học	15.111	1	2.34		08/2011	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
74	Nguyễn Thị Thu	Hà		1986	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		03/2011	15.111	2	2.67		09/2014	4	0.330	1,518,000	Kéo dài 6 tháng
75	Đỗ Trung	Kiên	1984		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
76	Phạm Thị	Hiếu		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
77	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
78	Nguyễn Tuấn	Anh	1984		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
79	Dương Huyền	Trang		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		12/2011	15.111	3	3.00		12/2014	1	0.330	379,500	
80	Nguyễn Thị Dương	Huyền		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
81	Tôn Nữ Mai	Anh		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
82	Nguyễn Thị Lan	Anh		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		12/2011	15.111	3	3.00		12/2014	1	0.330	379,500	
83	Trần Thị Thu	Trang		1984	Đại học	15.111	2	2.67		12/2011	15.111	3	3.00		12/2014	1	0.330	379,500	
84	Bùi Thị	Là		1980	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
85	Vũ Thị	Hằng		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
86	Nguyễn Thị Thanh	Hà		1983	Đại học	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
87	Trần Thị Hương	Giang		1984	Đại học	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
88	Nguyễn Thị	Trang		1982	Đại học	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
89	Bùi Thị	Tổ Nga		1981	Đại học	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
90	Nguyễn Thị	Thu Trang		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		11/2011	15.111	3	3.00		11/2014	2	0.330	759,000	
91	Lương Đức	Anh	1985		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2011	15.111	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
92	Nguyễn Đức	Tùng	1979		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
93	Nguyễn Hồng	Hạnh		1981	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
94	Nguyễn Thị	Giang		1981	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
95	Mai Thị	Thanh Thùy		1980	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2011	15.111	4	3.33		11/2014	2	0.330	759,000	
96	Phạm Thanh	Lan		1980	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
97	Lê Văn	Hùng	1978		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
98	Lê Thị	Yến		1982	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
99	Lê Thị Hồng	Lam		1980	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
100	Ngô Xuân	Dũng	1981		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
101	Phạm Thị	Lan Hương		1982	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
102	Nguyễn Tiến	Hiền	1981		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
103	Lương Minh	Quân	1983		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
104	Nguyễn Thị	Lâm Hải		1979	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
105	Trần Thanh	Vân		1981	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		07/2011	15.111	4	3.33		07/2014	6	0.330	2,277,000	
106	Lý Thị	Thu Hà		1980	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
107	Trần Văn	Hậu	1982		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2011	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
108	Phạm Thị	Lam Hồng		1975	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		10/2011	15.111	5	3.66		10/2014	3	0.330	1,138,500	
109	Nguyễn Tuấn	Anh	1978		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		11/2011	15.111	5	3.66		11/2014	2	0.330	759,000	
110	Nguyễn Thị	Kim Quế		1976	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2011	15.111	5	3.66		08/2014	5	0.330	1,897,500	Kéo dài 3 tháng
111	Nguyễn Thị	Minh Tâm		1976	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2011	15.111	5	3.66		08/2014	5	0.330	1,897,500	Kéo dài 3 tháng
112	Trần Thị	Đức Tám		1976	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		09/2011	15.111	5	3.66		09/2014	4	0.330	1,518,000	

STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
113	Lê Thị Kim	Oanh		1977	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		10/2011	15.111	5	3.66		10/2014	3	0.330	1,138,500	
114	Ngô Thị Thu	Hằng		1979	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		10/2011	15.111	5	3.66		10/2014	3	0.330	1,138,500	
115	Nguyễn Đức	Bách	1979		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		10/2011	15.111	5	3.66		10/2014	3	0.330	1,138,500	
116	Nguyễn Văn	Giang	1969		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		08/2011	15.111	5	3.66		11/2014	2	0.330	759,000	Kéo dài 3 tháng
117	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh		1973	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		09/2011	15.111	5	3.66		09/2014	4	0.330	1,518,000	
118	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		1982	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		12/2011	15.111	5	3.66		12/2014	1	0.330	379,500	
119	Nguyễn Thị Thu	Hà		1977	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		03/2011	15.111	5	3.66		09/2014	4	0.330	1,518,000	Kéo dài 6 tháng
120	Nguyễn Thị Minh	Thu		1977	Thạc sỹ	15.111	5	3.66		12/2011	15.111	6	3.99		12/2014	1	0.330	379,500	
121	Nguyễn Đắc	Dũng	1976		Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		09/2014	4	0.330	1,518,000	
122	Vũ Văn	Tuấn	1973		Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		09/2014	4	0.330	1,518,000	
123	Trịnh Thị Ngọc	Anh		1972	Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		09/2014	4	0.330	1,518,000	
124	Nguyễn Thị	Ngân		1974	Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		09/2014	4	0.330	1,518,000	
125	Phạm Thị Tuyết	Thanh		1975	Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		12/2014	1	0.330	379,500	Kéo dài 3 tháng
126	Hà Thị	Lan		1975	Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		12/2014	1	0.330	379,500	Kéo dài 3 tháng
127	Nguyễn Duy	Linh	1976		Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2011	15.111	6	3.99		09/2014	4	0.330	1,518,000	
128	Trần Thanh	Hải	1971		Thạc sỹ	15.111	6	3.99		09/2011	15.111	7	4.32		09/2014	4	0.330	1,518,000	
129	Nguyễn Mai	Thom	1968		Tiến sỹ	15.111	6	3.99		10/2011	15.111	7	4.32		10/2014	3	0.330	1,138,500	
130	Lương Thị	Yến		1985	Trung cấp	16b.121	3	2.26		11/2012	16b.121	4	2.46		11/2014	2	0.200	460,000	
131	Mai Thị	Hiền		1980	Đại học	17.170	2	2.67		12/2011	17.170	3	3.00		12/2014	1	0.330	379,500	
132	Vũ Thị Hồng	Lan		1982	Đại học	17.170	3	3.00		11/2011	17.170	4	3.33		11/2014	2	0.330	759,000	
133	Đinh Nguyệt	ánh		1976	Đại học	17.170	4	3.33		09/2011	17.170	5	3.66		09/2014	4	0.330	1,518,000	
II Viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ																			
134	Dương Chí	Dũng	1957		Thạc sỹ	01.002	5	5.76		12/2012	01.002	6	6.10		12/2014	1	0.340	391,000	
135	Nguyễn Minh	Tiến	1957		Đại học	01.002	7	6.44		10/2012	01.002	8	6.78		10/2014	3	0.340	1,173,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
136	Trần Duy	Tùng	1981		Thạc sỹ	01.003	1	2.34		02/2012	01.003	2	2.67		02/2014	11	0.330	4,174,500	
137	Chữ Thị Thu	Huyền		1975	Đại học	01.003	2	2.67		11/2012	01.003	3	3.00		11/2014	2	0.330	759,000	
138	Nguyễn Bình	Trung	1985		Thạc sỹ	01.003	2	2.67		04/2012	01.003	3	3.00		04/2014	9	0.330	3,415,500	
139	Nguyễn Mạnh	Thước	1971		Đại học	01.003	2	2.67		01/2012	01.003	3	3.00		01/2014	12	0.330	4,554,000	
140	Lê Thị Thu	Nhân		1974	Đại học	01.003	3	3.00		01/2012	01.003	4	3.33		01/2014	12	0.330	4,554,000	
141	Trần Thuý	Lan		1977	Đại học	01.003	3	3.00		01/2012	01.003	4	3.33		01/2014	12	0.330	4,554,000	
142	Bùi Thị Kim	Vân		1969	Đại học	01.003	3	3.00		09/2012	01.003	4	3.33		09/2014	4	0.330	1,518,000	
143	Nguyễn Thị Phương	Lan		1979	Thạc sỹ	01.003	3	3.00		04/2012	01.003	4	3.33		04/2014	9	0.330	3,415,500	
144	Lê Trường	Giang	1966		Đại học	01.003	3	3.00		08/2012	01.003	4	3.33		08/2014	5	0.330	1,897,500	
145	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh		1979	Đại học	01.003	4	3.33		09/2012	01.003	5	3.66		09/2014	4	0.330	1,518,000	
146	Nguyễn Thị Hà	Nam		1973	Đại học	01.003	5	3.66		05/2012	01.003	6	3.99		05/2014	8	0.330	3,036,000	
147	Phạm Thị	Hiền		1961	Đại học	06.030	5	5.36		07/2012	06.030	6	5.70		07/2014	6	0.340	2,346,000	
148	Nguyễn Thị	Huệ		1983	Đại học	06.031	2	2.67		09/2012	06.031	3	3.00		09/2014	4	0.330	1,518,000	
149	Nguyễn Thị Thuý	Dung		1979	Thạc sỹ	06.031	4	3.33		09/2012	06.031	5	3.66		09/2014	4	0.330	1,518,000	
150	Lê Thị	Xuân		1978	Trung cấp	06.032	1	2.06		04/2013	06.032	2	2.26		04/2014	9	0.200	2,070,000	
151	Đỗ Hữu	Duật	1981		Thạc sỹ	13.095	1	2.34		10/2012	13.095	2	2.67		10/2014	3	0.330	1,138,500	
152	Trần Thị Thuý	An		1982	Đại học	13.095	2	2.67		10/2012	13.095	3	3.00		10/2014	3	0.330	1,138,500	
153	Vũ Công	Cánh	1983		Thạc sỹ	13.095	2	2.67		09/2012	13.095	3	3.00		09/2014	4	0.330	1,518,000	
154	Phạm Bích	Tuấn	1972		Thạc sỹ	13.095	3	3.00		06/2012	13.095	4	3.30		06/2014	7	0.300	2,415,000	
155	Ngô Đăng	Truyền	1979		Đại học	13.095	3	3.00		05/2012	13.095	4	3.33		05/2014	8	0.330	3,036,000	
156	Vũ Thị Thuý	Hằng		1979	Đại học	13.095	4	3.33		01/2012	13.095	5	3.66		01/2014	12	0.330	4,554,000	
157	Nguyễn Thị Thu	Trang		1990	Đại học	13.096	1	1.86		07/2013	13.096	2	2.06		07/2014	6	0.200	1,380,000	
158	Trần Danh	Mạnh	1983		Trung cấp	13.096	3	2.26		04/2013	13.096	4	2.46		04/2014	9	0.200	2,070,000	
159	Nguyễn Thị	Nguyệt		1967	Thạc sỹ	15.110	2	4.74		01/2012	15.110	3	5.08		01/2014	12	0.340	4,692,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
160	Vũ Như	Quán	1953		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		01/2012	15.110	3	5.08		01/2014	12	0.340	4,692,000	
161	Nguyễn Thị Minh	Hiền		1970	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		01/2012	15.110	4	5.42		01/2014	12	0.340	4,692,000	
162	Nguyễn Quốc	Chinh	1962		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2012	15.110	5	5.76		07/2014	6	0.340	2,346,000	
163	Lê Văn	Bích	1958		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		10/2012	15.110	6	6.10		10/2014	3	0.340	1,173,000	
164	Nguyễn Ngọc	Quế	1953		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		10/2012	15.110	6	6.10		10/2014	3	0.340	1,173,000	
165	Phạm Hồng	Ngân	1958		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		11/2012	15.110	6	6.10		11/2014	2	0.340	782,000	
166	Hoàng Văn	Hung	1958		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		11/2012	15.110	6	6.10		11/2014	2	0.340	782,000	
167	Nguyễn Hữu	Thành	1955		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		04/2012	15.110	7	6.44		04/2014	9	0.340	3,519,000	
168	Nguyễn Khắc	Thời	1954		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		10/2012	15.110	7	6.44		10/2014	3	0.340	1,173,000	
169	Nguyễn Thanh	Trà	1954		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		04/2012	15.110	7	6.44		04/2014	9	0.340	3,519,000	
170	Phạm Ngọc	Thạch	1956		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		11/2012	15.110	7	6.44		11/2014	2	0.340	782,000	
171	Kim Thị	Dung		1958	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		10/2012	15.110	7	6.44		10/2014	3	0.340	1,173,000	
172	Hà Thị Thanh	Bình		1954	Tiến sỹ	15.110	7	6.44		10/2012	15.110	8	6.78		10/2014	3	0.340	1,173,000	
173	Đỗ Nguyên	Hải	1956		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2012	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
174	Nguyễn Như	Hà	1955		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2012	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
175	Đặng Tiến	Hòa	1955		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2012	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
176	Bùi Thị	Tho		1954	Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2012	15.110	8	6.78		12/2014	1	0.340	391,000	
177	Nguyễn Hữu	Giáp	1987		Đại học	15.111	1	2.34		05/2012	15.111	2	2.67		05/2014	8	0.330	3,036,000	
178	Dương Thị	Thúy		1988	Đại học	15.111	1	2.34		02/2012	15.111	2	2.67		02/2014	11	0.330	4,174,500	
179	Nguyễn Hữu	Hải	1987		Đại học	15.111	1	2.34		05/2012	15.111	2	2.67		05/2014	8	0.330	3,036,000	
180	Hồ Thị Thúy	Hằng		1988	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2012	15.111	2	2.67		08/2014	5	0.330	1,897,500	
181	Nguyễn Đình	Trung	1983		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2012	15.111	3	3.00		08/2014	5	0.330	1,897,500	
182	Lê Anh	Son	1984		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		04/2012	15.111	3	3.00		04/2014	9	0.330	3,415,500	
183	Đặng Ngọc	Danh	1982		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		04/2012	15.111	3	3.00		04/2014	9	0.330	3,415,500	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
184	Hà Thị Hồng	Yến		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		07/2012	15.111	3	3.00		07/2014	6	0.330	2,277,000	
185	Nguyễn Thị Minh	Khuê		1985	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2012	15.111	3	3.00		08/2014	5	0.330	1,897,500	
186	Nguyễn Hữu	Du	1985		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2012	15.111	3	3.00		08/2014	5	0.330	1,897,500	
187	Vũ Thị Thu	Giang		1985	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		07/2012	15.111	3	3.00		07/2014	6	0.330	2,277,000	
188	Lại Phương	Thào		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2012	15.111	3	3.00		09/2014	4	0.330	1,518,000	
189	Trần Minh	Huệ		1978	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2012	15.111	3	3.00		08/2014	5	0.330	1,897,500	
190	Nguyễn Thị	Thùy		1978	Tiến sỹ	15.111	2	2.67		09/2012	15.111	3	3.00		09/2014	4	0.330	1,518,000	
191	Nguyễn Thanh	Tuấn	1982		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		06/2012	15.111	4	3.33		06/2014	7	0.330	2,656,500	
192	Nguyễn Thị Phương	Giang		1981	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2012	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
193	Nguyễn Thị	Duyên		1982	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2012	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
194	Nguyễn Văn	Hạnh	1983		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		10/2012	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
195	Trần Đức	Quỳnh	1981		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		10/2012	15.111	4	3.33		10/2014	3	0.330	1,138,500	
196	Nguyễn Việt	Long	1979		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2012	15.111	5	3.66		05/2014	8	0.330	3,036,000	
197	Lê Ngọc	Anh		1977	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		02/2012	15.111	5	3.66		02/2014	11	0.330	4,174,500	
198	Đỗ Thị	Hường		1975	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		10/2012	15.111	5	3.66		10/2014	3	0.330	1,138,500	
199	Phạm Tuấn	Anh	1980		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		10/2012	15.111	5	3.66		10/2014	3	0.330	1,138,500	
200	Lê Việt	Phương	1970		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		08/2012	15.111	5	3.66		08/2014	5	0.330	1,897,500	
201	Nguyễn Ngọc	Tuấn	1976		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		10/2012	15.111	5	3.66		10/2014	3	0.330	1,138,500	
202	Mai Lan	Phương		1979	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2012	15.111	5	3.66		05/2014	8	0.330	3,036,000	
203	Hoàng Thị	Hà		1978	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		11/2012	15.111	5	3.66		11/2014	2	0.330	759,000	
204	Trần Văn	Quang	1973		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		04/2012	15.111	6	3.99		04/2014	9	0.330	3,415,500	
205	Đặng Thuý	Nhung		1976	Tiến sỹ	15.111	5	3.66		09/2012	15.111	6	3.99		09/2014	4	0.330	1,518,000	
206	Lê Thị Kim	Thanh		1974	Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2012	15.111	6	3.99		09/2014	4	0.330	1,518,000	
207	Trương Thị Thu	Hạnh		1975	Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2012	15.111	6	3.99		09/2014	4	0.330	1,518,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
208	Nguyễn Thị Minh	Tâm		1979	Thạc sỹ	15.111	5	3.66		05/2012	15.111	6	3.99		05/2014	8	0.330	3,036,000	
209	Dương Văn	Nhiệm	1970		Thạc sỹ	15.111	6	3.99		05/2012	15.111	7	4.32		05/2014	8	0.330	3,036,000	
210	Nguyễn Hữu	Thuần	1957		Thạc sỹ	15.111	6	3.99		09/2012	15.111	7	4.32		09/2014	4	0.330	1,518,000	
211	Lê Thị	Huệ		1986	Đại học	17.170	1	2.34		02/2012	17.170	2	2.67		02/2014	11	0.330	4,174,500	
III Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung																			
212	Lê Văn	Muôn	1958		Đại học	01.003	9	4.98	5%	09/2013	01.003	9	4.98	6%	09/2014	4	0.050	229,080	
213	Bùi Duy	Son	1955		Đại học	01.003	9	4.98	7%	09/2013	01.003	9	4.98	8%	12/2014	1	0.050	57,270	Kéo dài 3 tháng
214	Hoàng Văn	Sỹ	1957		Đại học	01.003	9	4.98	14%	12/2013	01.003	9	4.98	15%	12/2014	1	0.050	57,270	
215	Trần Thế	Hùng	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2013	01.007	12	3.63	8%	12/2014	1	0.036	41,745	
216	Lê Văn	Son	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2013	01.007	12	3.63	9%	12/2014	1	0.036	41,745	
217	Nguyễn Thị Tuyết	Dung		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2013	01.007	12	3.63	9%	12/2014	1	0.036	41,745	
218	Bùi Thị	Hương		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2013	01.007	12	3.63	9%	12/2014	1	0.036	41,745	
219	Lê Thị Kim	Phương		1966	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2013	01.007	12	3.63	9%	12/2014	1	0.036	41,745	
220	Vũ Kim	Hoa		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2013	01.007	12	3.63	10%	12/2014	1	0.036	41,745	
221	Hồ Bắc	Son	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2013	01.007	12	3.63	10%	12/2014	1	0.036	41,745	
222	Lê Đức	Hùng	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2013	01.007	12	3.63	12%	12/2014	1	0.036	41,745	
223	Nguyễn Bá	Minh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2013	01.007	12	3.63	12%	12/2014	1	0.036	41,745	
224	Nguyễn Văn	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2013	01.007	12	3.63	12%	12/2014	1	0.036	41,745	
225	Nguyễn Năng	Bình	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	11/2013	01.007	12	3.63	12%	11/2014	2	0.036	83,490	
226	Nguyễn Đăng	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2013	01.007	12	3.63	12%	12/2014	1	0.036	41,745	
227	Nguyễn Đắc	Minh	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2013	01.007	12	3.63	12%	12/2014	1	0.036	41,745	
228	Đào Văn	Dũng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2013	01.007	12	3.63	13%	12/2014	1	0.036	41,745	
229	Nguyễn Xuân	Minh	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2013	01.007	12	3.63	13%	12/2014	1	0.036	41,745	
230	Nguyễn Đình	Văn	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2013	01.007	12	3.63	13%	12/2014	1	0.036	41,745	

STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
231	Nguyễn Đức	Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2013	01.007	12	3.63	13%	12/2014	1	0.036	41,745	
232	Nguyễn Quốc	Hoàng	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2013	01.007	12	3.63	13%	12/2014	1	0.036	41,745	
233	Nguyễn Đức	Lâu	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2013	01.007	12	3.63	13%	12/2014	1	0.036	41,745	
234	Đặng Văn	Đỉnh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2013	01.007	12	3.63	13%	12/2014	1	0.036	41,745	
235	Nguyễn Văn	Thiện	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2013	01.007	12	3.63	13%	12/2014	1	0.036	41,745	
236	Vũ Hồng	Châu	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2013	01.007	12	3.63	14%	12/2014	1	0.036	41,745	
237	Nguyễn Văn	Hành	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2013	01.007	12	3.63	14%	12/2014	1	0.036	41,745	
238	Nguyễn Văn	Duy	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	09/2013	01.007	12	3.63	14%	09/2014	4	0.036	166,980	
239	Nguyễn Ninh	Thành	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2013	01.007	12	3.63	14%	12/2014	1	0.036	41,745	
240	Hoàng Ngọc	Hiếu	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2013	01.007	12	3.63	15%	12/2014	1	0.036	41,745	
241	Hoàng Phi	Hùng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	09/2013	01.007	12	3.63	15%	09/2014	4	0.036	166,980	
242	Lê Văn	Tinh	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	09/2013	01.007	12	3.63	15%	09/2014	4	0.036	166,980	
243	Nguyễn Ngọc	ánh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2013	01.007	12	3.63	15%	12/2014	1	0.036	41,745	
244	Nguyễn Thanh	Hải	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2013	01.007	12	3.63	15%	12/2014	1	0.036	41,745	
245	Vũ Đình	Hiền	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2013	01.007	12	3.63	15%	12/2014	1	0.036	41,745	
246	Ngô Quốc	Vương	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	09/2013	01.007	12	3.63	15%	09/2014	4	0.036	166,980	
247	Lê Văn	Nhường	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2013	01.007	12	3.63	15%	12/2014	1	0.036	41,745	
248	Nguyễn Thị Bích	Hạnh		1963	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	12/2013	01.007	12	3.63	16%	12/2014	1	0.036	41,745	
249	Đào Trọng	Thắng	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	09/2013	01.007	12	3.63	16%	09/2014	4	0.036	166,980	
250	Lê Thị	Minh		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	09/2013	01.007	12	3.63	16%	09/2014	4	0.036	166,980	
251	Nguyễn Thị Việt	Anh		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	12/2013	01.007	12	3.63	16%	12/2014	1	0.036	41,745	
252	Nguyễn Hồng	Thúy		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	12/2013	01.007	12	3.63	16%	12/2014	1	0.036	41,745	
253	Nguyễn Văn	Hiền	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%	12/2013	01.007	12	3.63	17%	12/2014	1	0.036	41,745	
254	Hoàng Tiến	Nhật	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%	12/2013	01.007	12	3.63	17%	12/2014	1	0.036	41,745	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
255	Lê Văn	Ninh	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%	09/2013	01.007	12	3.63	17%	09/2014	4	0.036	166,980	
256	Cao Văn	Tấn	1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	17%	12/2013	01.007	12	3.63	18%	12/2014	1	0.036	41,745	
257	Đỗ Văn	Đại	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	17%	12/2013	01.007	12	3.63	18%	12/2014	1	0.036	41,745	
258	Lê Văn	Thành	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	18%	12/2013	01.007	12	3.63	19%	12/2014	1	0.036	41,745	
259	Nguyễn Văn	Thách	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	18%	09/2013	01.007	12	3.63	19%	09/2014	4	0.036	166,980	
260	Hoàng Ngọc	Lâm	1961		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	11%	11/2013	01.010	12	4.03	12%	11/2014	2	0.040	92,690	
261	Bùi Trung	Lương	1960		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	13%	12/2013	01.010	12	4.03	14%	12/2014	1	0.040	46,345	
262	Trần Văn	Hải	1958		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	17%	09/2013	01.010	12	4.03	18%	09/2014	4	0.040	185,380	
263	Ngô Văn	Tuấn	1957		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	18%	11/2013	01.010	12	4.03	19%	11/2014	2	0.040	92,690	
264	Nhữ Ngọc	Hùng	1966			01.011	12	3.48	8%	12/2013	01.011	12	3.48	9%	12/2014	1	0.035	40,020	
265	Nguyễn Bá	Chung	1966			01.011	12	3.48	8%	12/2013	01.011	12	3.48	9%	12/2014	1	0.035	40,020	
266	Bùi Nho	Doãn	1964			01.011	12	3.48	8%	12/2013	01.011	12	3.48	9%	12/2014	1	0.035	40,020	
267	Nguyễn Đỗ	Thào	1963			01.011	12	3.48	10%	12/2013	01.011	12	3.48	11%	12/2014	1	0.035	40,020	
268	Nguyễn Quang	Phong	1963			01.011	12	3.48	11%	12/2013	01.011	12	3.48	12%	12/2014	1	0.035	40,020	
269	Nguyễn Văn	Mui	1961			01.011	12	3.48	12%	12/2013	01.011	12	3.48	13%	12/2014	1	0.035	40,020	
270	Nguyễn Văn	Năm	1962			01.011	12	3.48	12%	12/2013	01.011	12	3.48	13%	12/2014	1	0.035	40,020	
271	Nguyễn Viết	Thến	1958			01.011	12	3.48	13%	10/2013	01.011	12	3.48	14%	10/2014	3	0.035	120,060	
272	Bùi Văn	Sáng	1960		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	16%	12/2013	01.011	12	3.48	17%	12/2014	1	0.035	40,020	
273	Lê Văn	Bích	1961			01.011	12	3.48	16%	12/2013	01.011	12	3.48	17%	12/2014	1	0.035	40,020	
274	Nguyễn Huy	Biếm	1957			01.011	12	3.48	17%	12/2013	01.011	12	3.48	18%	12/2014	1	0.035	40,020	
275	Nguyễn Đức	Năng	1961			01.011	12	3.48	17%	09/2013	01.011	12	3.48	18%	09/2014	4	0.035	160,080	
276	Lê Chí	Dân	1957		Trung cấp	13.096	12	4.06	7%	11/2013	13.096	12	4.06	8%	11/2014	2	0.041	93,380	
277	Nguyễn Thị Bạch	Yến		1960	Trung cấp	13.096	12	4.06	7%	11/2013	13.096	12	4.06	8%	11/2014	2	0.041	93,380	
278	Nguyễn Tất	Tổ	1955		Trung cấp	13.096	12	4.06	7%	11/2013	13.096	12	4.06	8%	11/2014	2	0.041	93,380	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2014					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
279	Trần Đình	Chiến	1950		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	12/2013	15.110	8	6.78	7%	12/2014	1	0.068	77,970	
280	Đào Quang	Kế	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	12/2013	15.110	8	6.78	7%	12/2014	1	0.068	77,970	
281	Bùi Hải	Triều	1953		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	12/2013	15.110	8	6.78	7%	12/2014	1	0.068	77,970	
282	Nguyễn Trường	Son	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	12/2013	15.110	8	6.78	7%	12/2014	1	0.068	77,970	
283	Đoàn Văn	Điểm	1951		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	12/2013	15.110	8	6.78	7%	12/2014	1	0.068	77,970	
284	Ngô Xuân	Mạnh	1954		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	7%	12/2013	15.110	8	6.78	8%	12/2014	1	0.068	77,970	
285	Bùi Văn	Đoàn	1956		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	8%	12/2013	15.110	8	6.78	9%	12/2014	1	0.068	77,970	
286	Nguyễn Hữu	Ngoan	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	8%	12/2013	15.110	8	6.78	9%	12/2014	1	0.068	77,970	
287	Bùi Nguyên	Viễn	1958		Đại học	15.111	9	4.98	5%	09/2013	15.111	9	4.98	6%	09/2014	4	0.050	229,080	
288	Vũ Hải	Thuận	1955		Đại học	15.111	9	4.98	7%	09/2013	15.111	9	4.98	8%	09/2014	4	0.050	229,080	
289	Trần Thị Ngọc	Hà		1963	Trung cấp	15.115	12	4.06	10%	11/2013	15.115	12	4.06	11%	11/2014	2	0.041	93,380	
290	Nguyễn Thị	Xá		1963	Cao đẳng	15a.206	10	4.89	5%	08/2013	15a.206	10	4.89	6%	08/2014	5	0.049	281,175	
291	Dương Thị	Tiến		1963	Cao đẳng	15a.206	10	4.89	5%	08/2013	15a.206	10	4.89	6%	08/2014	5	0.049	281,175	
292	Nguyễn Văn	Đoàn	1956		CN-Sơ Cấp	16b.122	12	3.63	13%	09/2013	16b.122	12	3.63	14%	09/2014	4	0.036	166,980	

Trong danh sách này có: 292 người

- Nâng bậc lương thường xuyên: 133 người
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ: 78 người
- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung: 81 người

